

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 154/2019/DS-PT

Ngày 27 - 9 - 2019

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Văn Toàn

Các thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Huồn

2. Bà Nguyễn Thị Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khánh Chi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 103/2019/DS - PT ngày 06/6/2019 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án sơ thẩm số 18/2019/DS-ST ngày 19/4/2019 của Tòa án nhân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 148/2019/QĐ-PT ngày 04 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Kim N; địa chỉ: 37 VTT, thành phố BMT, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn H, bà Vũ Thị Thu H1; cùng địa chỉ: Số 204 CVA, thành phố BMT, tỉnh Đắk Lắk (ông H vắng mặt, bà H1 có mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của ông H, bà H1 là: Ông Nguyễn Văn N; địa chỉ: 62 DVN, thành phố BMT, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Kiến Q; địa chỉ: 45/2 N, thành phố BMT, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Phạm Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/9/2018 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Kim N trình bày:

Tôi và ông H, bà H1 có mối quan hệ quen biết nhau. Ông H, bà H1 có vay tiền của tôi, cụ thể như sau: Ngày 25/4/2016 vay 50.000.000đ; ngày 18/5/2016 vay 50.000.000đ; ngày 22/5/2016 vay 15.000.000đ; ngày 04/7/2016 vay 25.000.000đ; ngày 26/8/2016 vay 42.000.000đ; ngày 15/9/2016 vay 40.000.000đ; ngày 29/12/2016 vay 45.000.000đ; ngày 24/1/2017 vay 30.000.000đ; ngày ngày 10/4/2017 vay 50.000.000đ.

Tổng cộng 9 lần vay số tiền là 387.000.000đ. Mỗi lần vay hai bên có viết giấy mượn tiền và thỏa thuận lãi suất 1%/tháng, không thế chấp tài sản, hạn trả nợ là trong vòng 01 tháng sau ngày vay. Tuy nhiên, do bà H1 và ông H khó khăn nên tôi tiếp tục cho vay số tiền và từng lần như đã kê khai như trên.

Từ ngày vay đến nay, bà H1, ông H mới chỉ trả cho tôi 2 lần tiền vào ngày 9/2/2018 trả 10.000.000đ tiền lãi và ngày 12/8/2018 trả 50.000.000đ tiền gốc. Ngoài ra, mặc dù tôi đã đòi rất nhiều lần nhưng ông H, bà H1 không trả cho tôi được số tiền nào khác. Ông H, bà H1 còn nợ tôi 337.000.000đ tiền gốc và lãi suất. Vì vậy, tôi khởi kiện yêu cầu ông H, bà H1 phải trả cho tôi số tiền nợ gốc 337.000.000đ và lãi suất 1%/tháng từ khi vay cho đến nay khấu trừ số tiền lãi đã nhận là 10.000.000đ.

Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm, bà N xác định:

Trong đơn khởi kiện ngày 11/9/2018 có sự nhầm lẫn về số liệu và nội dung, nay bà N xác định lại như sau: Từ năm 2016, ông H, bà H1 vay bà N tổng cộng 10 lần tiền, gồm: Ngày 25/4/2016 vay 50.000.000đ; ngày 18/5/2016 vay 50.000.000đ; ngày 22/5/2016 vay 15.000.000đ; ngày 04/7/2016 vay 25.000.000đ; ngày 26/8/2016 vay 42.000.000đ; ngày 15/9/2016 vay 40.000.000đ; ngày 29/12/2016 vay 45.000.000đ; ngày 15/11/2016 vay 40.000.000đ; ngày 24/01/2017 vay 30.000.000đ; ngày 10/4/2017 vay 50.000.000đ. Tổng cộng 387.000.000đ.

Sau khi vay, ông H, bà H1 mới chỉ trả cho bà N số tiền, gồm: Ngày 17/11/2017 trả 20.000.000đ tiền gốc; ngày 09/02/2018 trả 10.000.000đ tiền gốc; ngày 16/7/2018 trả 50.000.000đ tiền gốc và một lần bà N không nhớ thời gian bà H1 trả 40.000.000đ. Tổng cộng ông H, bà H1 đã trả cho bà N 120.000.000đ tiền gốc. Hiện nay ông H, bà H1 còn nợ bà H1 267.000.000đ và lãi suất. Tại phiên tòa sơ thẩm bà chỉ yêu cầu ông H, bà H1 phải trả số tiền nợ gốc 267.000.000đ tiền gốc. Về lãi suất, bà N không yêu cầu.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Phạm Văn H và bà Vũ Thị Thu H1 trình bày:

Vợ chồng ông H, bà H1 và bà N có mối quan hệ quen biết nhau. Vợ chồng ông H, bà H1 có vay tiền của bà N như sau: Ngày 25/4/2016 vay 50.000.000đ; ngày 18/5/2016 vay 50.000.000đ; ngày 22/5/2016 vay 15.000.000đ; ngày 04/7/2016 vay 25.000.000đ; ngày 26/8/2016 vay 42.000.000đ; ngày 15/9/2016 vay 40.000.000đ; ngày 29/12/2016 vay 45.000.000đ; ngày 24/1/2017 vay 30.000.000đ và ngày 10/4/2017 vay 50.000.000đ.

Tổng cộng 9 lần vay số tiền là 387.000.000đ. Mỗi lần vay hai bên có viết giấy mượn tiền (viết trong 08 giấy). Hạn trả là trong vòng 1 tháng sau ngày vay.

Hình thức trả nợ trả góp hàng ngày cả gốc và lãi cụ thể như sau:

1. Giấy vay ngày 25/4/2016 vay 50.000.000đ; hàng ngày ông H, bà H1 trả cho bà N 1.000.000đ/ngày, từ ngày 25/4/2016 đến ngày 18/5/2016 (24 ngày) là 24.000.000đ.

2. Giấy vay ngày 18/5/2016 vay 50.000.000đ; đã trả cho bà N 2.000.000đ/ngày, từ ngày 18/5/2016 đến ngày 22/5/2016 (05 ngày) là 10.000.000đ.

3. Giấy vay ngày 22/5/2016 vay 15.000.000đ; đã trả cho bà N 2.000.000đ/ngày, từ ngày 22/5/2016 đến ngày 4/7/2017 (33 ngày) là 66.000.000đ.

4. Giấy vay ngày 04/7/2016 vay 25.000.000đ; đã trả cho bà N 2.000.000đ/ngày, từ ngày 4/7/2016 đến ngày 26/8/2016 (53 ngày) là 106.000.000đ.

5. Giấy vay ngày 26/8/2016 vay 42.000.000đ; đã trả cho bà N 2.000.000đ/ngày, từ ngày 26/8/2016 đến ngày 15/9/2016 (20 ngày) là 40.000.000đ.

6. Giấy vay ngày 15/9/2016 vay 40.000.000đ; ông H, bà H1 chưa trả đồng nào cho bà N.

7. Giấy vay ngày 29/12/2016 vay 45.000.000đ; đã trả cho bà N 2.000.000đ/ngày, từ ngày 29/12/2016 đến ngày 24/1/2017 (25 ngày) là 50.000.000đ.

8. Giấy vay ngày 24/01/2017 vay 35.000.000đ; đã trả cho bà N 2.000.000đ/ngày, từ ngày 24/1/2017 đến ngày 10/4/2017 (74 ngày) là 148.000.000đ.

9. Giấy vay ngày 10/4/2017 vay 50.000.000đ; ông H, bà H1 chưa trả đồng nào cho bà N.

Tổng cộng, ông H, bà H1 đã trả cho bà N số tiền là 488.000.000đ (trong đó gốc là 387.000.000đ và lãi là 101.000.000đ). Khi trả hàng ngày có ghi vào sổ của bà N; bà N quản lý sổ này nên ông H, bà H1 không có chứng cứ, tài liệu gì để giao

nộp cho Tòa án.

Đến ngày ngày 9/2/2018 ông H, bà H1 tiếp tục trả cho bà N 10.000.000đ và ngày 12/8/2018 trả tiếp cho bà N 50.000.000đ. Tổng cộng ông H, bà H1 đã trả cho bà N 548.000.000đ. Khi trả thì chỉ có hai chứng cứ là bà N viết ngày 9/02/2018 là 10.000.000đ và ngày 12/8/2018 là 50.000.000đ, còn lại ghi vào sổ của bà N nên ông H, bà H1 yêu cầu bà N xuất trình để đối chiếu.

Nay bà N khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông H, bà H1 phải trả số tiền 337.000.000đ và lãi suất 1%/tháng từ khi vay cho đến nay, ông H, bà H1 không đồng ý. Ông H, bà H1 xác định đã trả cho bà N 255.000.000đ tiền gốc và 293.000.000đ tiền lãi, hiện nay còn nợ lại bà N 132.000.000đ tiền gốc.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, ông Nguyễn Văn N trình bày:

Việc vay mượn tiền giữa ông H, bà H1 và bà N là có thật. Được thể hiện bằng các giấy vay tiền. Tuy nhiên, bị đơn chỉ vay của nguyên đơn 9 lần tiền với tổng số tiền là 347.000.000đ, chứ không phải là 387.000.000đ như lời trình bày của nguyên đơn. Sau khi vay, ông H, bà H1 đã cho bà N nhiều lần tiền, mỗi lần 2.000.000đ/ngày (cả gốc và lãi), chỉ còn nợ lại bà N số tiền 212.000.000đ. Khi trả có ghi chép vào sổ của bà H1. Sau đó ông H, bà H1 trả thêm 20.000.000đ và ngày 09/02/2018 trả 10.000.000đ, ngày 16/7/2018 trả 50.000.000đ. Hiện nay, ông H, bà H1 chỉ còn nợ 132.000.000đ. Vì vậy, với yêu cầu của bà N, bị đơn chỉ đồng ý trả 132.000.000đ tiền gốc.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Kiến Q có ý kiến như sau:

Tôi xác định tôi nhận tiền từ bà Lê Thị Kim N vào ngày 28/6/2016 để trả nợ cho khoản vay của ông H, bà H1 (theo giấy vay tiền của bà H1, ông H ngày 26/8/2016), mục đích mượn tiền để trả khoản vay của ông H, bà H1 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Lập.

Ngoài ra, tôi còn nhận số tiền từ bà N để trả nợ cho khoản vay của ông H, bà H1 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Lập kèm theo giấy mượn tiền 29/12/2016. Sau khi mượn tiền ông H và bà H1 có viết giấy mượn tiền cho bà N. Việc ông H, bà H1 trả nợ như thế nào tôi không biết. Thực tế số tiền nhận của bà Lê Thị Kim N từ 02 giấy mượn tiền trên là để trả khoản nợ vay cho Ngân hàng cho ông H và bà H1.

Tại bản án sơ thẩm số 18/2019/DS-ST ngày 19/4/2019 của Tòa án nhân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 161, Điều 144; Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự 2005; Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự 2015;

- Áp dụng khoản 1 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Kim N. Buộc vợ chồng ông Phạm Văn H, bà Vũ Thị Thu H1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Kim N số tiền nợ gốc là 267.000.000 đồng.

Về lãi suất: Bà N không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết.

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự để tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án khi người được thi hành án có đơn yêu cầu.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/5/2019 bị đơn ông Phạm Văn H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị HĐXX phúc thẩm xét xử lại vụ án để đảm bảo quyền lợi cho vợ chồng ông H, bà H1.

Tại phiên phía bị đơn cho rằng: Việc vay mượn giữa ông H, bà H1 với bà N là đúng sự thật. Nay bà N yêu cầu ông H, bà H1 trả số tiền 267.000.000đ là không có căn cứ vì đối với số tiền nay ông H, bà H1 đã trả cho bà N nhiều lần (có lần bà N ký xác nhận, có lần bà N không ký xác nhận). Nay ông H, bà H1 chỉ xác nhận còn nợ bà N số tiền 132.000.000đ, điều này được thể hiện tại bảng ghi âm, ghi hình đã được phía bị đơn nộp cho Tòa án. Ngoài ra, tại cấp sơ thẩm cũng như cấp phúc thẩm bà N đều thừa nhận có việc ghi sổ những lần trả nợ của ông H, bà H1. Bên cạnh đó, tại phiên tòa hôm nay cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bà N khai có mâu thuẫn về số tiền ông H bà H1 đã trả. Do đó, đề nghị HĐXX phúc thẩm xem xét lại toàn bộ chứng cứ để quyết định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX hủy án sơ thẩm, trả hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật vì: Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ phương thức vay, trả cụ thể, chưa thu thập sổ ghi chép trả góp của nguyên đơn theo yêu cầu của bị đơn, chưa xác định rõ được khoản gốc lãi đã trả, bị đơn có

chứng cứ là file ghi âm liên quan đến việc trả nợ (bút lục 18) bị đơn khai đã trả nợ còn 212.000.000đ, sau đó đã trả thêm 80.000.000đ và còn 132.000.000đ, tại file ghi âm cũng như tại phiên tòa bà N có thừa nhận có nhận tiền trả góp của ông H nhưng chưa được làm rõ.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu, chứng cứ lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Phạm Văn H hợp lệ về hình thức, được nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[2] Xét kháng cáo của ông H, HĐXX thấy rằng:

[2.1] Cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận có việc bà N cho vợ chồng ông H, bà H1 vay số tiền 347.000.000đ theo các giấy vay tiền ngày 25/4/2016 vay 50.000.000đ; ngày 18/5/2016 vay 50.000.000đ; ngày 22/5/2016 vay 15.000.000đ; ngày 04/7/2016 vay 25.000.000đ; ngày 26/8/2016 vay 42.000.000đ; ngày 15/9/2016 vay 40.000.000đ; ngày 29/12/2016 vay 45.000.000đ; ngày 24/01/2017 vay 30.000.000đ; ngày 10/4/2017 vay 50.000.000đ (Theo các bút lục từ 26 đến 33) Tất cả các giấy vay trên đều không ghi lãi suất. Quá trình tham gia tố tụng bà H1 và ông H thừa nhận có ký vào các giấy vay trên. Đối với giấy vay tiền đề ngày 15/11/2016 vay số tiền 40.000.000đ do bà H1 ký nhận nợ do bà N cung cấp cho Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk ngày 02/7/2019 (bút lục 111) phía bị đơn không thừa nhận có khoản vay này. Tuy nhiên, phía bị đơn lại thừa nhận chữ ký và chữ viết dưới mục “Người mượn” trong giấy vay tiền đề ngày 15/11/2016 là do bà Vũ Thị Thu H1 ký và viết ra. Do đó, việc bị đơn vay số tiền 40.000.000đ của nguyên đơn theo giấy vay tiền 15/11/2016 là có thật. Cho nên, việc vay mượn giữa bà N với ông H, bà H1 số tiền 387.000.000đ là hoàn toàn tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật.

[2.2] Bị đơn cho rằng tại file ghi âm, ghi hình mà bị đơn đã cung cấp cho cấp sơ thẩm thể hiện ngày 20/01/2018 các bên đã chốt nợ với nhau: Theo đó thì, sau khi vay, ông H, bà H1 đã trả nợ cho bà N nhiều lần, mỗi lần 2.000.000đ/ngày (cả gốc và lãi), chỉ còn nợ lại bà N số tiền 212.000.000đ. Khi trả bà H1 có ghi chép vào sổ của bà H1, còn bà N thì ghi chép vào sổ của bà N. Sau đó ông H, bà H1 trả thêm 20.000.000đ và ngày 09/02/2018 trả 10.000.000đ, ngày 16/7/2018 trả 50.000.000đ. Hiện nay, ông H, bà H1 chỉ còn nợ 132.000.000đ. Tuy nhiên, ngoài lời trình bày trên thì bị đơn chỉ cung cấp được các chứng cứ là bà N nhận tiền ngày 9/02/2018 là 10.000.000đ và ngày 12/8/2018 là 50.000.000đ, còn lại những lần trả

nợ khác được ghi vào sổ của nguyên đơn nên bị đơn không cung cấp được. Về chứng cứ ghi âm, ghi hình thì các đương sự đều xác định thừa nhận hình ảnh và giọng nói là của mình. Nhưng, về nội dung các đương sự không làm rõ được nội dung số tiền vay, số tiền đã trả và không chốt lại được số tiền nợ mà lúc thì thể hiện bị đơn còn nợ nguyên đơn “khoảng một trăm chín mấy triệu” lúc thì thể hiện “hai trăm mười mấy triệu” nên lời trình bày của bị đơn không có cơ sở để xem xét. Mặt khác nghĩa vụ chứng minh số tiền đã trả nợ được ở đây thuộc về phía bị đơn. Trong khi đó, phía nguyên đơn chỉ thừa nhận phía bị đơn đã trả cho nguyên đơn tổng số tiền 120.000.000đ gốc (Ngày 17/11/2017 trả 20.000.000đ tiền gốc; ngày 09/02/2018 trả 10.000.000đ tiền gốc; ngày 16/7/2018 trả 50.000.000đ tiền gốc và một lần bà N không nhớ thời gian bà H1 trả 40.000.000đ). Do đó, lời trình bày của bị đơn về việc bị đơn chỉ còn nợ nguyên đơn tổng cộng 132.000.000đ tiền gốc là không có căn cứ để chấp nhận; lời trình bày của nguyên đơn về việc bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền 120.000.000đ tiền gốc là có căn cứ để chấp nhận.

[2.3] Tại phiên tòa sơ thẩm, cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ban đầu đối với số tiền 70.000.000đ và không yêu cầu lãi suất, việc rút một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện. Như vậy, cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền 267.000.000đ là có căn cứ, đúng pháp luật. Nhưng cấp sơ thẩm không căn cứ khoản 2 Điều 244 BLTTDS 2015 để đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần yêu cầu đã rút là có thiếu sót. Tuy nhiên, việc này có lợi cho bị đơn cũng như người kháng cáo và không làm ảnh hưởng đến nội dung vụ án. Vì vậy, cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2.4] Án sơ thẩm tuyên áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự để tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án khi người được thi hành án có đơn yêu cầu và không tuyên thời gian tính lãi từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm đến khi thi hành án là không đúng với tinh thần của Điều 13 Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Do đó, HĐXX phúc thẩm thấy cần sửa bản án sơ thẩm về thời gian tính lãi suất khi thi hành án cho đúng với quy định của pháp luật.

[3] Từ những phân tích và nhận định trên, HĐXX phúc thẩm xét thấy cần không chấp nhận kháng cáo của bị đơn về nghĩa vụ trả nợ đối với số tiền nợ gốc là 267.000.000 đồng – Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 18/2019/DSST ngày 19/4/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không được chấp nhận kháng cáo nên ông Phạm Văn H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000đ

tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0012440 ngày 13/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BMT.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn H về nghĩa vụ trả nợ.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 18/2019/DSST ngày 19/4/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk về nghĩa vụ trả nợ.

[2] Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Kim N. Buộc vợ chồng ông Phạm Văn H, bà Vũ Thị Thu H1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Kim N số tiền nợ gốc là 267.000.000 đồng.

Về lãi suất: Bà N không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết.

Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Văn H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0012440 ngày 13/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND thành phố Buôn Ma Thuột
- Chi cục THA thành phố BMT;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trịnh Văn Toàn